
Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.174.495.613	112.870.975.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.214.656.575	17.659.287.287
1. Tiền	111	V.01	9.214.656.575	17.659.287.287
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
2. Đầu tư ngắn hạn khác	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.394.496.648	80.261.813.004
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		71.185.261.359	55.385.779.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.667.620.038	1.843.681.197
6. Các khoản phải thu khác	136		91.541.615.251	57.032.352.087
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		12.999.856.624	14.505.463.536
1. Hàng tồn kho	141	V.02	12.999.856.624	14.505.463.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.485.766	444.412.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506.833.966	444.412.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		58.651.800	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.057.339.762.408	962.716.782.677
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		795.741.037.759	844.608.476.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	626.516.590.955	673.076.337.774
- Nguyên giá	222		1.235.249.143.546	1.238.399.779.842
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(608.732.552.591)	(565.323.442.068)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	169.224.446.804	171.532.139.108
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.775.553.196)	(28.467.860.892)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.175.772.488	5.639.182.800
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.175.772.488	5.639.182.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.243.931.011.080	102.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.243.931.011.080	102.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.491.941.081	10.469.122.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	10.491.941.081	10.469.122.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.221.514.258.021	1.075.587.758.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3/2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.337.621.857.399	199.270.655.225
I. Nợ ngắn hạn	310		254.269.714.540	132.915.717.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.983.198.722	3.545.866.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.798.301.146	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	8.385.336.341	32.272.261.728
4. Phải trả người lao động	314			6.918.118.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	9.757.960.547	466.519.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.522.094.460	7.242.985.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		202.794.684.118	77.493.638.390
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.028.139.206	4.976.326.977
II. Nợ dài hạn	330		1.083.352.142.859	66.354.938.125
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.083.352.142.859	66.354.938.125
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		883.892.400.622	876.317.103.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	883.892.400.622	876.317.103.287
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278.362.944.325	270.787.646.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.241.677.990	51.564.192.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.121.266.335	219.223.454.408
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.221.514.258.021	1.075.587.758.512

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

Chủ tịch HĐQT

VŨ NGỌC TỬ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	58.881.857.513	90.126.851.170	128.036.402.604	317.762.049.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.881.857.513	90.126.851.170	128.036.402.604	317.762.049.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	30.859.435.772	29.149.297.984	93.984.282.869	89.865.246.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.022.421.741	60.977.553.186	34.052.119.735	227.896.802.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	20.954.105	319.784.353	1.401.785.633	3.127.457.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	27.086.020.993	5.089.436.026	42.079.197.544	16.324.324.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.344.949.563	5.089.436.026	40.997.054.685	16.099.157.116
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.249.467.831	7.218.105.677	22.070.669.566	29.952.867.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.292.112.978)	48.989.795.836	(28.695.961.742)	184.747.067.906
11. Thu nhập khác	31		13.409.795.677	98.552.952	48.331.277.302	98.552.952
12. Chi phí khác	32		-	148.420	460.000.000	159.885.872
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.409.795.677	98.404.532	47.871.277.302	(61.332.920)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.117.682.699	49.088.200.368	19.175.315.560	184.685.734.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.409.337.322	2.467.386.653	3.054.049.225	9.503.038.229
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.708.345.377	46.620.813.715	16.121.266.335	175.182.696.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



VŨ NGỌC TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.175.315.560	184.685.734.986
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	14.156.679.794	48.671.330.842
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		82.670.623
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.401.785.633)	49.874.255
Chi phí lãi vay	06	40.997.054.685	16.099.157.116
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	72.927.264.406	249.588.767.822
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(61.176.335.344)	7.174.279.904
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.505.606.912	4.275.073.777
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.947.048.288)	(52.407.967.816)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	85.240.044	573.841.804
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.844.720.429)	(16.965.579.923)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(6.555.017.798)	(8.311.659.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.502.129.437)	(26.231.971.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.507.139.934)	157.694.784.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.413.255.073)	(318.304.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	227.272.727	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.125.500.011.080)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.401.785.633	1.475.238.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.126.284.207.793)	1.156.934.215

80
 TY
 AN
 GV
 ON
 P
 HA

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH**

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.492.423.605.201	205.010.499.084
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(337.675.354.739)	(298.331.291.495)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(401.533.447)	(128.453.682.105)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.154.346.717.015</i>	<i>(221.774.474.516)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(8.444.630.712)	(62.922.756.124)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>17.659.287.287</i>	<i>101.152.226.892</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>9.214.656.575</i>	<i>38.229.470.768</i>

Người lập biểu

NGUYỄN VIẾT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020
Chức tịch HĐQT



VŨ NGỌC TÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 12 ngày 21/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex số 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán